CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
------o0o-----	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 07.2026/SGD/CBTT	------o0o-----
	TPHCM, ngày 26 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) hợp nhất đã được kiểm toán 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
   - Mã chứng khoán: SGD
   - Địa chỉ: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP.Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel: 0971.750.333
   - Email: sgd@hunghau.vn
   - Website: https://sgd.edu.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán tư 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/03 /2026 tại đường dẫn: https://sgd.edu.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PHẠM THỊ MINH NGUYỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Date: 2026.03.25 17:36:30 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 05 /SGD	TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2026
V/v: giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán	

***Kính gửi*: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 0971.750.333
5. Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Minh Nguyệt
6. Nội dung của thông tin công bố:
   Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2025 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 20/03/2026 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:
   - LNST Hợp nhất năm 2025 trước kiểm toán: **: (979.635.243) đ**
   - LNST Hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán: **(577.011.682) đ**

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán cải thiện **402.623.561 đ**, tương đương **41,1%** so với trước kiểm toán

Nguyên nhân: Công ty thực hiện một số bút toán điều chỉnh về chi phí và các khoản trích lập nhằm đảm bảo tuân thủ đúng chuẩn mực kế toán, qua đó làm giảm mức lỗ sau thuế năm 2025 so với trước kiểm toán.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0303280405 - CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:.06../SGD	TP.Hồ Chí Minh, ngày.26..tháng 03 năm 2026
V/v: giải trình chênh lệch LNST trên BCTC hợp nhất năm 2025 so với năm 2024	

***Kính gửi*: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú, Phường Chánh Hưng, TP Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 0971.750.333
5. Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Minh Nguyệt
6. Nội dung của thông tin công bố:

   Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 20/03/2026 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
7. Nội dung giải trình:

   - LNST Hợp nhất năm 2024: **(421.288.239) đ**

   - LNST Hợp nhất năm 2025: **(577.011.682) đ**

   Lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất năm 2025 giảm **155.723.443 đ**, tương đương giảm **36,9%** so với năm 2024.

   Nguyên nhân: Doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

   Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Phạm Thị Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/4/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002336, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 12 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303280405.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại: 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tấn Phúc	Chủ tịch	Từ ngày 30/10/2025
Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch	Đến ngày 30/10/2025
Bà Lê Thị Tuyết Minh	Thành viên	Từ ngày 30/10/2025
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Từ ngày 30/10/2025
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Thành viên	Từ ngày 30/10/2025
Ông Văn Thế Hiển	Thành viên	Từ ngày 30/10/2025
Bà Phan Thị Hồng Vân	Thành viên	Từ ngày 30/10/2025
Ông Nguyễn Trọng Hà	Thành viên	Đến ngày 30/10/2025
Bà Lâm Quỳnh Hương	Thành viên	Đến ngày 30/10/2025
Bà Vương Thị Thanh Huyền	Thành viên	Đến ngày 30/10/2025

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Từ ngày 25/9/2025
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Từ ngày 25/9/2025
Bà Lê Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 25/9/2025
Ông Ngô Trọng Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 25/9/2025
Bà Trần Xuân Hồng	Kế toán trưởng	Từ ngày 01/9/2025
Bà Đào Thị Thanh Ban	Kế toán trưởng	Đến ngày 01/9/2025

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Hà	Trưởng ban	Từ ngày 30/10/2025
Bà Ngô Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Đến ngày 30/10/2025
Bà Trần Ngọc Sương	Thành viên	Từ ngày 30/10/2025
Bà Phạm Thị Bích Ngọc	Thành viên	Từ ngày 30/10/2025
Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng	Thành viên	Đến ngày 30/10/2025
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	Đến ngày 30/10/2025

Người đại diện theo pháp luật trong năm và đến ngày lập báo cáo này

Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Từ ngày 12/11/2025
Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Đến ngày 12/11/2025

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn và cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Minh Nguyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Số: 01.07.1.4/25/BCTC/NVA.CNHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 25 tháng 3 năm 2025.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Giám đốc

M.S.C.N: 0305213884-001 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hải Linh
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3407-2025-152-1

Kiểm toán viên

Đỗ Thị Minh Duyên
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5664-2023-152-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.315.393.037**	**48.007.783.056**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.718.262.462**	**1.969.710.679**
1. Tiền	111		1.718.262.462	1.969.710.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**3.965.111.493**	**1.213.195.916**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.809.838.798	2.342.446.821
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(844.727.305)	(1.129.250.905)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.347.234.766**	**8.553.469.581**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.823.053.550	6.848.630.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	673.331.838	1.438.491.991
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	1.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	785.127.418	556.036.832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.934.278.040)	(1.889.689.858)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**25.542.021.358**	**35.777.582.745**
1. Hàng tồn kho	141		26.570.205.891	37.730.924.231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.028.184.533)	(1.953.341.486)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**742.762.958**	**493.824.135**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	23.559.680	14.296.596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.527.205	21.492.335
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	679.676.073	458.035.204
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**37.508.757.721**	**38.619.526.212**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.226.569.301**	**12.182.154.623**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	5.709.801.318	5.707.053.310
- Nguyên giá	*222*		*17.224.047.806*	*16.463.897.100*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(11.514.246.488)*	*(10.756.843.790)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.516.767.983	6.475.101.313
- Nguyên giá	*228*		*6.645.856.872*	*6.595.856.872*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(129.088.889)*	*(120.755.559)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**11.053.645.123**	**11.362.323.271**
- Nguyên giá	231		12.488.084.119	12.488.084.119
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(1.434.438.996)	(1.125.760.848)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.13**	-	**77.865.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	77.865.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**8.348.260.659**	**8.991.281.281**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.348.260.659	8.991.281.281
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.880.282.638**	**6.005.902.037**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.831.232.453	5.855.453.413
5. Lợi thế thương mại	269		49.050.185	150.448.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**76.824.150.758**	**86.627.309.268**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**19.485.610.004**	**27.999.164.632**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.485.610.021**	**22.045.073.737**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	7.770.591.832	8.081.324.840
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	411.456.649	376.273.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	63.123.057	354.530.649
4. Phải trả người lao động	314		804.317.067	602.021.173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	51.765.830	360.879.548
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	396.406.530	435.578.317
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	5.244.737.913	12.078.290.912
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(256.788.857)	(243.825.076)
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.999.999.983**	**5.954.090.895**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	45.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	4.999.999.983	5.909.090.895
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**57.338.540.754**	**58.628.144.636**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**57.338.540.754**	**58.628.144.636**
1. Vốn góp của của chủ sỡ hữu	411		41.370.000.000	41.370.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*41.370.000.000*	*41.370.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.227.579.755	2.249.408.656
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.101.530.000	1.101.530.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(679.873.904)	(679.873.904)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.247.876.279	1.218.972.459
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		688.015.307	1.264.266.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.270.950.792*	*2.318.556.428*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(582.935.485)*	*(1.054.289.925)*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.383.413.317	12.103.840.922
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**76.824.150.758**	**86.627.309.268**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**140.256.955.116**	**190.698.012.321**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	635.284.690	304.412.977
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**139.621.670.426**	**190.393.599.344**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**123.700.595.741**	**174.764.538.963**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**15.921.074.685**	**15.629.060.381**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.049.727.875	2.088.014.359
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.709.804.659	1.781.944.772
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1.303.291.148*	*1.415.233.254*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**(643.020.622)**	**376.886.571**
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	8.546.120.366	8.899.351.933
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	6.492.165.607	6.920.018.420
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(420.308.694)**	**492.646.186**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	113.637.747	238.461.691
13. Chi phí khác	32	VI.7	99.837.472	373.181.165
14. Lợi nhuận khác	**40**		**13.800.275**	**(134.719.474)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(406.508.419)**	**357.926.712**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	170.493.263	779.214.951
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(577.001.682)**	**(421.288.239)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(582.935.485)	(1.054.289.925)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.933.803	633.001.686
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**(144)**	**(261)**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**(144)**	**(261)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***(406.508.419)***	***357.926.712***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.175.812.615	1.164.165.918
- Các khoản dự phòng	03		(1.165.092.371)	1.316.372.051
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		76.728.660	(1.211.271.076)
- Chi phí lãi vay	06		1.303.291.148	1.415.233.254
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***984.231.633***	***3.042.426.859***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.357.199.649	1.050.027.765
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.160.718.340	(3.557.988.780)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.660.938.947)	2.500.730.062
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.957.876	(141.832.078)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(2.467.391.977)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.324.423.866)	(1.500.235.210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(665.185.912)	(947.681.873)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(319.752.638)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.079.414.158***	***445.446.745***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(732.285.706)	(822.383.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.600.000.000	5.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		570.297.442	900.329.713
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	***30***		***1.438.011.736***	***927.945.960***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.705.647.000	39.496.650.288
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.448.290.911)	(41.223.759.201)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.026.230.200)	(581.804.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(8.768.874.111)***	***(2.308.913.713)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.748.551.783**	**(935.521.008)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.969.710.679**	**2.905.231.687**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**3.718.262.462**	**1.969.710.679**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/4/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002336, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 12 tháng 11 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303280405.

Trụ sở chính của Công ty tại: 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong năm

Trong năm, Công ty thay đổi cơ cấu cổ đông lớn và nhân sự Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10.2025/SGD/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng Quản trị thông qua phương án mở rộng lĩnh vực kinh doanh và hợp tác chiến lược kinh doanh với Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu.

Ngoài các hoạt động trên, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long	Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học	80,99%	80,99%
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai	Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học	56,16%	55,99%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Sản xuất điện	25%	25%
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)	Giáo dục mầm non	49%	39,69%

(*): Là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long kiểm soát gián tiếp thông qua quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Vĩnh Long.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 59 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ được điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc hợp nhất báo cáo.

Số dư các tài khoản trong bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục hợp nhất trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá trị hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, ...) được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được Công ty ghi nhận từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập là phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối năm trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Kỳ trước
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 – 05	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 – 10	06 – 10
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	03	03

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
Nhà	42	42

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản này.

Trường hợp công ty con sử dụng thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con, công ty mẹ ghi nhận giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu (của công ty con) tăng thêm (tương ứng với phần công ty mẹ được hưởng) vào chỉ tiêu vốn khác của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được xác lập.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Lãi chậm thanh toán, chiết khấu thanh toán …

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	329.541.327	225.991.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.388.721.135	1.743.718.753
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
Cộng	**3.718.262.462**	**1.969.710.679**

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai với lãi suất 3,25%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết		**3.460.348.788**	**4.430.249.200**	**(157.045.545)**		**1.029.838.821**	**412.353.937**	**(617.498.307)**
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục thành phố Hà Nội (EBS)	10	95.577	118.000	-	10	95.577	109.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	164.604	3.037.557.666	4.164.481.200	-		-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG)	105.000	422.695.545	265.650.000	(157.045.545)		-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4)	-	-	-	-	3.000	36.365.340	8.768.267	(27.597.073)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)		-	-	-	87.600	992.861.234	402.960.000	(589.901.234)
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC)	-	-	-	-	87	516.670	516.670	-
Cổ phiếu chưa niêm yết		**1.349.490.010**	**661.808.250**	**(687.681.760)**		**1.312.608.000**	**800.855.402**	**(511.752.598)**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) [(i)]	46.875	1.312.608.000	654.843.750	(657.764.250)	46.875	1.312.608.000	800.855.402	(511.752.598)
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) [(i)]	3.000	36.365.340	6.660.000	(29.705.340)		-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC) [(i)]	87	516.670	304.500	(212.170)		-	-	-
Cộng		**4.809.838.798**	**5.092.057.450**	**(844.727.305)**		**2.342.446.821**	**1.213.209.339**	**(1.129.250.905)**

Các chứng khoán kinh doanh hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính.

(i): Chứng khoán của các Công ty có cổ phiếu chưa niêm yết hiện đang giao dịch trên UPCoM, theo đó giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào Công ty liên kết			**7.450.000.000**	**8.348.260.659**			**7.450.000.000**	**8.991.281.281**
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	25%	25%	5.000.000.000	6.538.477.716	25%	25%	5.000.000.000	6.517.718.799
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	49%	39,69%	2.450.000.000	1.809.782.943	49%	39,69%	2.450.000.000	2.473.562.482
Cộng			**7.450.000.000**	**8.348.260.659**			**7.450.000.000**	**8.991.281.281**

Các giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm giữa Công ty với công ty liên kết: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng cơ bản huyện Trà Ôn	919.565.600	527.763.100
Hộ kinh doanh Ngọc Trúc	1.353.936.058	1.552.866.435
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522
Các đối tượng khác	2.998.145.370	4.216.594.559
Cộng	**5.823.053.550**	**6.848.630.616**

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam	515.320.823	1.028.097.807
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	338.835.484
Các đối tượng khác	158.011.015	71.558.700
Cộng	**673.331.838**	**1.438.491.991**

b. Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

5. Phải thu về cho vay

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	-	1.600.000.000
Cộng	**-**	**1.600.000.000**

b. Phải thu về cho vay là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

6. Phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	453.477.955	335.780.067
Ký quỹ, ký cược	50.982.279	50.720.826
Các khoản phải thu khác	280.667.184	169.535.939
+ Lãi dự thu	*3.205.479*	*7.210.959*
+ Các khoản khác	*277.461.705*	*162.324.980*
Cộng	**785.127.418**	**556.036.832**

b. Phải thu khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

Đơn vị tính: VND

7. Nợ xấu

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn						
Phải thu khách hàng	**1.815.185.838**	**1.815.185.838**	-	**1.815.185.838**	**1.815.185.838**	-
Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê	551.406.522	551.406.522	-	551.406.522	551.406.522	-
Văn phòng phẩm Phương Vy	278.439.980	278.439.980	-	278.439.980	278.439.980	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông	390.236.848	390.236.848	-	390.236.848	390.236.848	-
Các đối tượng khác	595.102.488	595.102.488	-	595.102.488	595.102.488	-
Trả trước cho người bán	**44.588.182**	**44.588.182**	-	**44.588.182**	-	**44.588.182**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phương Đông	36.511.182	36.511.182	-	36.511.182	-	36.511.182
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Thành Đạt	8.077.000	8.077.000	-	8.077.000	-	8.077.000
Phải thu khác	**74.504.020**	**74.504.020**	-	**74.504.020**	**74.504.020**	-
Ông Hoàng Duy Thanh	45.504.020	45.504.020	-	45.504.020	45.504.020	-
Ông Trương Quang Minh	29.000.000	29.000.000	-	29.000.000	29.000.000	-
Cộng	**1.934.278.040**	**1.934.278.040**	-	**1.934.278.040**	**1.889.689.858**	**44.588.182**

Đơn vị tính: VND

8. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.484.364	-	22.484.364	-
Thành phẩm	1.749.732.206	(156.681.405)	1.749.732.206	(1.056.681.405)
Hàng hoá (*)	24.797.989.321	(871.503.128)	35.958.707.661	(896.660.081)
Cộng	**26.570.205.891**	**(1.028.184.533)**	**37.730.924.231**	**(1.953.341.486)**

Tại ngày 31/12/2025, giá trị hàng hóa là sách giáo khoa, sách giáo viên và sách bài tập thuộc bộ sách Chân trời sáng tạo và bộ sách Cánh Diều là 10.722.917.711 đồng. Theo Quyết định số 3588/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định lựa chọn bộ sách giáo khoa "Kết nối tri thức với cuộc sống" làm bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất toàn quốc năm học 2026 – 2027 và Công văn số 70/BGDĐT-GDPT ngày 08/01/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo việc tiếp tục sử dụng bộ sách Chân trời sáng tạo và bộ sách Cánh Diều sử dụng với vai trò tham khảo, bổ trợ, như vậy, Công ty có thể gặp rủi ro về việc xuất bán 02 bộ sách này trong thời gian tới. Theo báo cáo đánh giá của Ban Lãnh đạo, Công ty chưa đủ cơ sở để ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của 02 bộ sách này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Công ty tiếp tục xuất bán 02 bộ sách này phục vụ nhu cầu học kỳ 02 của năm học 2025 – 2026 và đẩy mạnh phát hành qua kênh sách tham khảo. Ban Lãnh đạo Công ty xác định chưa có cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với 02 bộ sách này trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025.

9. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.454.215	14.296.596
Chi phí mua bảo hiểm	10.727.166	-
Các khoản khác	11.378.299	-
Cộng	**23.559.680**	**14.296.596**
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	381.620.982	371.326.451
Chi phí thi công sửa chữa	149.611.556	42.477.664
Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*)	5.288.681.864	5.414.602.856
Các khoản khác	11.318.051	27.046.442
Cộng	**5.831.232.453**	**5.855.453.413**

(*): Thuê đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thuê đất số 02 ngày 15 tháng 01 năm 2018. Thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2017 đến ngày 22 tháng 12 năm 2067, diện tích đất được cho thuê là 611,2 m² thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ 16 tại phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long (nay là Phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long). Theo đó Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê 50 năm với số tiền 6.264.188.800 đồng. Mục đích sử dụng đất thuê: thương mại, dịch vụ. Quyền sử dụng đất này đang được dùng làm Tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long, xem thuyết minh V.14.

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**11.361.687.470**	**548.208.570**	**3.704.691.876**	**849.309.184**	**16.463.897.100**
Số tăng trong năm	561.569.746	-	-	198.580.960	760.150.706
- Mua trong năm	*561.569.746*	-	-	*198.580.960*	*760.150.706*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**11.923.257.216**	**548.208.570**	**3.704.691.876**	**1.047.890.144**	**17.224.047.806**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**7.210.357.852**	**316.753.273**	**2.858.016.353**	**371.716.312**	**10.756.843.790**
Số tăng trong năm	378.310.338	80.006.771	215.317.928	83.767.661	757.402.698
- Khấu hao trong năm	*378.310.338*	*80.006.771*	*215.317.928*	*83.767.661*	*757.402.698*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**7.588.668.190**	**396.760.044**	**3.073.334.281**	**455.483.973**	**11.514.246.488**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**4.151.329.618**	**231.455.297**	**846.675.523**	**477.592.872**	**5.707.053.310**
Tại ngày cuối năm	**4.334.589.026**	**151.448.526**	**631.357.595**	**592.406.171**	**5.709.801.318**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 4.653.129.179 đồng.

(*): Nhà văn phòng của Công ty tại số 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.531.966.825 đồng và 1.907.595.243 đồng đang được Công ty thế chấp cho nghĩa vụ nợ của Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu (Bên liên quan) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh An Phú theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10.2025/SGD/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định khác dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay của Công ty lần lượt là 649.870.363 đồng và 324.935.203 đồng, xem thuyết minh số V.14.

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**6.468.156.872**	**127.700.000**	**6.595.856.872**
Tăng trong năm	-	50.000.000	50.000.000
Mua trong năm	-	*50.000.000*	*50.000.000*
Số dư cuối năm	**6.468.156.872**	**177.700.000**	**6.645.856.872**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**-**	**120.755.559**	**120.755.559**
Số tăng trong năm	-	8.333.330	8.333.330
Khấu hao trong năm	-	*8.333.330*	*8.333.330*
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**-**	**129.088.889**	**129.088.889**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**6.468.156.872**	**6.944.441**	**6.475.101.313**
Tại ngày cuối năm	**6.468.156.872**	**48.611.111**	**6.516.767.983**

(*) : Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 6.468.156.872 đồng và diện tích 151,2 m^2. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty thế chấp cho nghĩa vụ nợ của Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu (Bên liên quan) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh An Phú theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10.2025/SGD/NQ-HĐQT ngày 11/12/2025 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Nguyên giá	**12.488.084.119**	**-**	**-**	**12.488.084.119**
Nhà	12.488.084.119	-	-	12.488.084.119
Giá trị hao mòn luỹ kế	**1.125.760.848**	**308.678.148**	**-**	**1.434.438.996**
Nhà	1.125.760.848	308.678.148	-	1.434.438.996
Giá trị còn lại	**11.362.323.271**	**-**	**308.678.148**	**11.053.645.123**
Nhà	11.362.323.271	-	308.678.148	11.053.645.123

Bất động sản đầu tư là Trung tâm Sách Thiết bị Giáo dục Vĩnh Long đang sử dụng để cho thuê. Bất động sản đầu tư đang được Công ty thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long, chi tiết tại thuyết minh số V.14.

13. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Xây dựng cơ bản	-	77.865.000
+ Nhà sách tổng hợp	-	77.865.000
Cộng	**-**	**77.865.000**

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**5.244.737.913**	**5.244.737.913**	**22.614.737.913**	**29.448.290.912**	**12.078.290.912**	**12.078.290.912**
Vay ngắn hạn	**1.905.647.000**	**1.905.647.000**	**19.905.647.000**	**26.500.000.000**	**8.500.000.000**	**8.500.000.000**
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	-	-	6.000.000.000	14.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long [(a)]	1.905.647.000	1.905.647.000	13.905.647.000	12.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**909.090.913**	**909.090.913**	**909.090.913**	**948.290.912**	**948.290.912**	**948.290.912**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long [(b)]	909.090.913	909.090.913	909.090.913	948.290.912	948.290.912	948.290.912
Vay đối tượng khác	**2.430.000.000**	**2.430.000.000**	**1.800.000.000**	**2.000.000.000**	**2.630.000.000**	**2.630.000.000**
Ông Hồ Trung Hậu [(c)]	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Ông Lê Thanh Nhã [(c)]	-	-	450.000.000	2.000.000.000	1.550.000.000	1.550.000.000
Ông Nguyễn Hữu Thắng [(c)]	1.130.000.000	1.130.000.000	350.000.000	-	780.000.000	780.000.000
Bà Lê Thị Xâm [(c)]	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
b. Vay dài hạn	**4.999.999.983**	**4.999.999.983**	**-**	**909.090.912**	**5.909.090.895**	**5.909.090.895**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long [(b)]	4.999.999.983	4.999.999.983	-	909.090.912	5.909.090.895	5.909.090.895
Cộng	**10.244.737.896**	**10.244.737.896**	**22.614.737.913**	**30.357.381.824**	**17.987.381.807**	**17.987.381.807**

a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30/HĐTD-VLO.KH ngày 06 tháng 6 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay không vượt quá 20.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 14 tháng 10 năm 2025, lãi suất áp dụng là 10,3%/năm. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số CV170771 ngày 10 tháng 7 năm 2020, ô tô biển kiểm soát 64A-088.43 và hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, thương mại.

b) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng tín dụng số 295/HĐTD-VLO.KH ngày 15/06/2020 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ Ngày Giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng được đảm bảo từ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, cố định trong 2 năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần sau thời gian đó. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán các chi phí xây dựng hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

c) Là các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất áp dụng 9,5%/năm. Các khoản vay không có tài sản bảo đảm.

15. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sách Cánh Diều Miền Nam	829.053.328	829.053.328	-	-
Công ty TNHH Văn phòng phẩm Hưng Long	1.169.891.885	1.169.891.885	119.399.783	119.399.783
Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục Hoàng Hà	884.781.928	884.781.928	418.220.876	418.220.876
Các đối tượng khác	4.886.864.691	4.886.864.691	7.543.704.181	7.543.704.181
Cộng	**7.770.591.832**	**7.770.591.832**	**8.081.324.840**	**8.081.324.840**

b. Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kim Lợi Kim	298.766.680	-
Các đối tượng khác	112.689.969	376.273.374
Cộng	**411.456.649**	**376.273.374**

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.040.296	83.604.352	582.994.970	619.167.139	104.040.296	47.432.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	334.647.376	266.014.922	170.493.263	665.185.912	563.325.103	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.347.532	1.911.375	172.066.720	157.250.363	12.310.674	9.690.874
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		378.123.770	378.123.770	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	15.000.000	12.000.000	-	6.000.000
Cộng	**458.035.204**	**354.530.649**	**1.318.678.723**	**1.831.727.184**	**679.676.073**	**63.123.057**

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	11.765.830	32.898.548
Chi phí bản thảo, biên tập	-	249.481.000
Chi phí khác	40.000.000	78.500.000
Cộng	**51.765.830**	**360.879.548**

19. Phải trả khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.792.713	1.784.713
Bảo hiểm xã hội	13.060.603	-
Bảo hiểm y tế	2.028.878	-
Bảo hiểm thất nghiệp	898.670	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	30.000.000	30.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	5.828.500	369.456.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	342.797.166	34.337.104
+ Trường Đại học Văn Hiến	*290.000.000*	-
+ Các đối tượng khác	*52.797.166*	*34.337.104*
Cộng	**396.406.530**	**435.578.317**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	-	45.000.000
Cộng	**-**	**45.000.000**

c. Phải trả khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**41.370.000.000**	**2.249.408.656**	**-**	**(679.873.904)**	**1.193.740.502**	**3.445.318.385**	**12.052.644.036**	**59.631.237.675**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(1.054.289.925)	633.001.686	(421.288.239)
Tăng trong năm	-	-	1.101.530.000	-	25.231.957	-	-	1.126.761.957
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(1.126.761.957)	(581.804.800)	(1.708.566.757)
Số dư cuối năm trước	**41.370.000.000**	**2.249.408.656**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.218.972.459**	**1.264.266.503**	**12.103.840.922**	**58.628.144.636**
Số dư đầu năm nay	**41.370.000.000**	**2.249.408.656**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.218.972.459**	**1.264.266.503**	**12.103.840.922**	**58.628.144.636**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(582.935.485)	5.933.803	(577.001.682)
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con	-	-	-	-	17.079.564	(30.411.259)	(649.270.505)	(662.602.200)
Tăng/giảm khác	-	(21.828.901)	-	-	11.824.256	37.095.548	(77.090.903)	(50.000.000)
Số dư cuối năm nay	**41.370.000.000**	**2.227.579.755**	**1.101.530.000**	**(679.873.904)**	**1.247.876.279**	**688.015.307**	**11.383.413.317**	**57.338.540.754**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	6.320.000.000	15,28	6.320.000.000	15,28
Công ty TNHH THAPMUOI	7.509.400.000	18,15	-	-
Công ty TNHH DAITHIEN.COM	7.277.400.000	17,59	-	-
Các đối tượng khác	19.323.200.000	46,71	34.110.000.000	82,45
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	940.000.000	2,27	940.000.000	2,27
Cộng	**41.370.000.000**	**100**	**41.370.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41.370.000.000	41.370.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	41.370.000.000	41.370.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.137.000	4.137.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.137.000*	*4.137.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	94.000	94.000
- Cổ phiếu phổ thông	*94.000*	*94.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.043.000	4.043.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.043.000*	*4.043.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.247.876.279	1.218.972.459
Cộng	**1.247.876.279**	**1.218.972.459**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán sách	138.727.019.606	189.014.299.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.527.875.501	1.598.181.806
Doanh thu khác	2.060.009	85.531.193
Cộng	**140.256.955.116**	**190.698.012.321**

Doanh thu với các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	635.284.690	304.412.977
Cộng	**635.284.690**	**304.412.977**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sách tham khảo	124.284.225.393	173.331.366.859
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	341.527.301	327.596.353
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(925.156.953)	1.105.575.751
Cộng	**123.700.595.741**	**174.764.538.963**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.873.962	306.251.505
Chiết khấu thanh toán	483.435.913	528.133.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	537.418.000	1.253.629.854
Cộng	**1.049.727.875**	**2.088.014.359**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.303.291.148	1.415.233.254
Chiết khấu thanh toán	55.799.153	81.690.169
Lãi chậm thanh toán	51.867.376	335.611.532
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	582.361.466	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	333.755.759	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(618.279.359)	(50.590.183)
Chi phí tài chính khác	1.009.116	-
Cộng	**1.709.804.659**	**1.781.944.772**

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý phế liệu	2.130.000	-
Các khoản khác	111.507.747	238.461.691
Cộng	**113.637.747**	**238.461.691**

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	45.000.000	-
Các khoản bị phạt chậm nộp, phạt hành chính	15.223.353	125.297.657
Các khoản khác	39.614.119	247.883.508
Cộng	**99.837.472**	**373.181.165**

8. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	5.628.122.955	5.424.489.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.851.424	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.080.744	661.846.985
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.105.065.243	2.813.014.969
Cộng	**8.546.120.366**	**8.899.351.933**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.699.325.258	3.243.886.410
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.215.005	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.188.621	288.554.973
Thuế, phí và lệ phí	173.593.527	-
Chi phí dự phòng	44.588.182	261.386.483
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	946.618.255	1.404.810.626
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.188.636.759	1.721.379.928
Cộng	**6.492.165.607**	**6.920.018.420**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.266.839	314.082.997
Chi phí nhân công	9.327.448.213	8.668.376.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.074.414.176	1.032.292.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.630.921.369	2.926.030.547
Chi phí khác	1.856.573.115	2.812.924.373
Cộng	**14.099.623.712**	**15.753.706.863**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	170.493.263	666.752.437
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	112.462.514
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**170.493.263**	**779.214.951**

12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(582.935.485)	(1.054.289.925)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(582.935.485)	(1.054.289.925)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.043.000	4.043.000
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(144)**	**(261)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(144)**	**(261)**

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Cùng Chủ tịch HĐQT là ông Ngô Trọng Vinh (đến ngày 30/10/2025)
Trường Đại học Văn Hiến	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	Cùng thành viên quản lý chủ chốt là ông Ngô Trọng Vinh (đến ngày 30/10/2025)
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Công ty liên kết
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Vợ Chủ tịch Hội đồng Quản trị là ông Ngô Trọng Vinh (đến ngày 30/10/2025)

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2 Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cung cấp dịch vụ	36.897.786	-
	Mua hàng	40.254.163.328	48.173.094.157
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	148.670.149	-
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	56.419.650	-
	Mua hàng	35.319.917.599	74.478.501.864
	Lãi chậm thanh toán	51.867.384	-
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Mua hàng	-	240.316.960
	Cổ tức được nhận	8.000	8.000
Trường Đại học Văn Hiến	Mượn tiền	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	Cho vay	-	400.000.000
	Thu tiền cho vay	-	2.850.000.000
	Lãi cho vay	-	93.252.876
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh	Cung cấp dịch vụ	1.181.818.182	1.418.181.818
	Bán hàng	-	91.720.293
Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Cổ tức được nhận	500.000.000	500.000.000
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	Cho vay	-	1.600.000.000
	Thu hồi cho vay	1.600.000.000	-
	Lãi cho vay	19.638.356	7.210.959

Trong năm, Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số nhà 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ nợ của Công ty TNHH Xăng dầu Hùng Hậu (Bên liên quan) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh An Phú.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trả trước cho người bán (TM V.4)	**17.719.518**	**17.719.518**
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	17.719.518	17.719.518
Phải thu về cho vay (TM V.5)	**-**	**1.600.000.000**
Bà Lê Thị Tuyết Nhung	-	1.600.000.000
Phải trả người bán (TM V.15)	**51.867.376**	**3.755.983.647**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	-	169.703.075
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	51.867.376	3.487.873.612
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	-	98.406.960
Phải trả khác (TM V.19)	**290.000.000**	**-**
Trường Đại học Văn Hiến	290.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm:

Họ tên	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Lương	116.777.778	101.904.000
Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc Thường Trực	Lương, thưởng	172.196.478	-
Lê Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	95.322.500	-
Trần Xuân Hồng	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	76.349.000	-
Đào Thị Thanh Ban	Kế toán trưởng	Lương	2.000.000	-
Tổng cộng			**462.645.756**	**101.904.000**

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Lĩnh vực kinh doanh thương mại sách
- Lĩnh vực 2: Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Thương mại	Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	138.091.734.916	1.529.935.510	139.621.670.426
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**138.091.734.916**	**1.529.935.510**	**139.621.670.426**
Chi phí bộ phận	123.359.068.440	341.527.301	123.700.595.741
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.732.666.476	1.188.408.209	15.921.074.685
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			15.038.285.973
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			882.788.712
Doanh thu hoạt động tài chính			1.049.727.875
Chi phí tài chính			1.709.804.659
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			(643.020.622)
Thu nhập khác			113.637.747
Chi phí khác			99.837.472
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			170.493.263
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**(577.001.682)**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**1.240.394.371**	**13.742.484**	**1.254.136.855**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**1.129.402.305**	**12.512.789**	**1.141.915.094**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Thương mại	Cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	Cộng
Cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	44.305.565.121	16.486.951.023	60.792.516.144
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			16.031.634.614
Tổng tài sản	**44.305.565.121**	**16.486.951.023**	**76.824.150.758**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	19.526.067.134	216.331.727	19.742.398.861
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			(256.788.857)
Tổng nợ phải trả	**19.526.067.134**	**216.331.727**	**19.485.610.004**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.718.262.462	-	1.969.710.679	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.103.720.734	(1.934.278.040)	7.018.166.555	(1.889.689.858)
Phải thu về cho vay	-	-	1.600.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	4.809.838.798	(844.727.305)	2.342.446.821	(1.129.250.905)
Cộng	**14.631.821.994**	**(2.779.005.345)**	**12.930.324.055**	**(3.018.940.763)**

	Giá trị sổ sách	
	Cuối năm	Đầu năm
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	7.770.591.832	8.081.324.840
Vay và nợ	10.244.737.896	17.987.381.807
Chi phí phải trả	51.765.830	360.879.548
Các khoản phải trả khác	348.625.666	478.793.604
Cộng	**18.415.721.224**	**26.908.379.799**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng: Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.Tiền gửi ngân hàng: Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Cuối năm	**13.415.721.241**	**4.999.999.983**	**18.415.721.224**
Phải trả cho người bán	7.770.591.832	-	7.770.591.832
Vay và nợ	5.244.737.913	4.999.999.983	10.244.737.896
Chi phí phải trả	51.765.830	-	51.765.830
Các khoản phải trả khác	348.625.666	-	348.625.666
Đầu năm	**20.954.288.904**	**5.954.090.895**	**26.908.379.799**
Phải trả cho người bán	8.081.324.840	-	8.081.324.840
Vay và nợ	12.078.290.912	5.909.090.895	17.987.381.807
Chi phí phải trả	360.879.548	-	360.879.548
Các khoản phải trả khác	433.793.604	45.000.000	478.793.604

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Hồng	Trần Xuân Hồng	Phạm Thị Minh Nguyệt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026